

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 53
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	.09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 53

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần LISEMCO 2, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200786983 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01/02/2008. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với lần thay đổi gần nhất được cấp ngày 30 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên
Ông Kikugawa Tetsuya	Thành viên
Ông Trần Ngọc Dương	Thành viên
Ông Đinh Ngọc Thắng	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Inoue Yuji	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc	(Tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2023)
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 05 năm 2023)

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Minh Hiếu	Trưởng ban	
Ông Fujiwara Norimasa	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Khánh Ngọc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2023)
Ông Vũ Đình Thông	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 05 năm 2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống Kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

ngày 08 tháng 04 năm 2024
TM. Ban Tổng Giám đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thọ

Số: 0804.02-24/BC-TC/VAE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được lập ngày 08 tháng 04 năm 2024, từ trang 6 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 8c) của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty có một khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards ("Công ty Liên doanh") ở nước Cộng hòa Liên bang Myanmar ("Myanmar") với giá gốc khoản đầu tư là 155.423.944.405 VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Liên doanh đang tạm dừng hoạt động và không thực hiện được công tác lập báo cáo tài chính do tình hình bất ổn chính trị tại Myanmar. Vấn đề này cho thấy khả năng tồn tại các yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng quan trọng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty Liên doanh. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị của Công ty Liên doanh đánh giá rằng tình hình chính trị ở Myanmar sẽ sớm ổn định và Công ty Liên doanh sẽ sớm tiếp tục hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh như kế hoạch đã đề ra. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá và kết luận không cần trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh. Chúng tôi không được cung cấp các bằng chứng đầy đủ và phù hợp làm cơ sở cho việc không trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư này. Do đó, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán để xác minh giá trị của khoản dự phòng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (bao gồm số liệu so sánh), và ảnh hưởng có liên quan (nếu có) đối với chỉ tiêu dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, chi phí tài chính, lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 30 tháng 03 năm 2023.
- Báo cáo kiểm toán độc lập này thay thế cho Báo cáo kiểm toán độc lập được phát hành số 2803.07-24/BC-TC/VAE ngày 28 tháng 03 năm 2024 sau khi Công ty điều chỉnh chỉ tiêu Mã số 131, 132, 311, 312 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thông tin trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tương ứng do lỗi cập nhật số dư chi tiết của các đối tượng khách hàng và nhà cung cấp.

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá



Nguyễn Quang Trung

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1938-2023-034-1

Kiểm toán viên

Trần Hồng Nhật

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4399-2023-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.403.855.925.590	1.969.901.696.306
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	219.535.818.730	186.014.226.368
111	1. Tiền		143.487.719.933	99.996.215.520
112	2. Các khoản tương đương tiền		76.048.098.797	86.018.010.848
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	8	46.950.072.235	92.823.972.425
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		46.950.072.235	92.823.972.425
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.160.683.997.767	690.540.763.603
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	521.915.021.900	536.941.964.766
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	87.039.287.482	112.231.119.662
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	509.350.839.015	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	11.498.360.072	-
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	97.952.358.646	97.612.771.295
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(67.071.869.348)	(56.245.092.120)
140	IV. Hàng tồn kho	11	957.315.310.985	969.216.335.981
141	1. Hàng tồn kho		962.486.740.838	969.216.335.981
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.171.429.853)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.370.725.873	31.306.397.929
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	3.050.945.616	4.826.419.059
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.318.852.665	26.479.051.278
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	927.592	927.592
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		945.931.106.801	809.353.285.718
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.326.553.067	5.129.304.410
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	5.326.553.067	5.129.304.410
220	II. Tài sản cố định		497.990.877.845	495.313.051.511
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	194.906.644.475	314.624.414.082
222	- Nguyên giá		417.617.328.863	530.885.870.644
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(222.710.684.388)	(216.261.456.562)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	269.983.273.998	146.065.383.629
225	- Nguyên giá		330.615.980.732	186.477.210.279
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.632.706.734)	(40.411.826.650)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	33.100.959.372	34.623.253.800
228	- Nguyên giá		48.715.876.397	48.715.876.397
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.614.917.025)	(14.092.622.597)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	179.114.896.532	116.221.923.101
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		179.114.896.532	116.221.923.101
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	8	248.741.223.219	181.010.173.370
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		78.457.278.814	11.145.634.667
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		162.543.944.405	163.643.944.405
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.740.000.000	6.220.594.298
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.757.556.138	11.678.833.326
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	429.456.405	690.673.813
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	34	14.328.099.733	10.988.159.513
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.349.787.032.391	2.779.254.982.024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.562.694.567.972	2.280.966.198.593
310	I. Nợ ngắn hạn		2.297.354.939.502	1.937.208.852.454
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	332.900.137.250	560.281.199.696
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	409.898.591.889	239.858.074.241
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	22.155.884.358	25.491.521.463
314	4. Phải trả người lao động		20.940.715.746	21.190.013.873
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	95.621.992.460	1.836.564.672
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		35.000.000	1.545.573.369
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	149.880.545.861	352.815.316.115
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.255.994.041.400	733.219.228.337
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	9.903.843.350	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24.187.188	971.360.688
330	II. Nợ dài hạn		265.339.628.470	343.757.346.139
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	96.803.412.954	136.803.412.954
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	168.536.215.516	206.953.933.185
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		787.092.464.419	498.288.783.431
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	787.092.464.419	498.288.783.431
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	366.298.650.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	366.298.650.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.255.000.000)	(3.025.000.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		460.911.386	(2.378.845.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		54.297.552.322	54.297.552.322
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		135.589.000.711	83.096.426.109
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		83.096.426.109	44.429.254.357
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		52.492.574.602	38.667.171.752
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.349.787.032.391	2.779.254.982.024

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong

Hải Phòng, ngày 08 tháng 04 năm 2024



Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
			VND		(Đã điều chỉnh) VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	3.003.591.091.488	2.621.440.531.923		
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.003.591.091.488	2.621.440.531.923		
11	3. Giá vốn hàng bán	27	2.756.642.522.030	2.409.684.635.675		
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		246.948.569.458	211.755.896.248		
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	20.670.909.090	11.840.187.599		
22	6. Chi phí tài chính	29	105.603.808.617	74.122.172.300		
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		99.040.717.578	61.365.416.068		
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		61.804.147	227.799.725		
25	8. Chi phí bán hàng		3.381.024.966	24.981.478.118		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	91.630.198.282	66.614.661.136		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		67.066.250.830	58.105.572.018		
31	11. Thu nhập khác	31	11.173.789.719	3.423.381.975		
32	12. Chi phí khác	32	21.803.061.193	9.132.372.056		
40	13. Lợi nhuận khác		(10.629.271.474)	(5.708.990.081)		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		56.436.979.356	52.396.581.937		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	11.361.476.743	12.538.294.772		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	(7.417.071.989)	1.191.115.413		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		52.492.574.602	38.667.171.752		
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		52.492.574.602	38.667.171.752		
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-		
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.032	1.056		

Người lập biểu

Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Phong



Hải Phòng, ngày 04 tháng 04 năm 2024

Nguyễn Văn Thọ

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	56.436.979.356	52.396.581.937
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	54.400.832.017	47.636.719.738
03	- Các khoản dự phòng	25.902.050.431	5.331.441.742
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.208.401.430	1.310.657.394
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(11.013.051.981)	(7.962.894.849)
06	- Chi phí lãi vay	99.040.717.578	61.365.416.068
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	230.975.928.831	160.077.922.030
09	- Tăng các khoản phải thu	(461.121.532.480)	(231.309.327.825)
10	- Tăng hàng tồn kho	(8.381.068.121)	(156.242.582.819)
11	- (Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(200.442.686.161)	338.058.284.010
12	- Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	2.036.690.851	(2.614.172.744)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(99.040.717.578)	(61.365.416.068)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(17.599.095.672)	(10.411.351.595)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(947.173.500)	(550.459.609)
20	(Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào)/Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(554.519.653.830)	35.642.895.380
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(178.699.538.230)	(131.618.405.412)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	78.714.246.857	15.196.880.503
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(108.908.660.072)	(118.463.855.479)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	141.764.794.488	104.174.705.310
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(67.311.644.147)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.100.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.898.062.551	1.781.558.329
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào	(126.442.738.553)	(128.929.116.749)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	233.471.350.000	-
33	2. Tiền thu đi vay	2.299.102.122.619	1.633.126.570.877
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(1.787.719.670.868)	(1.427.773.014.279)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
35 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(30.438.134.152)	(3.839.319.208)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		714.415.667.599	201.514.237.390
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		33.453.275.216	108.228.016.021
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		186.014.226.368	77.714.662.566
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		68.317.146	71.547.781
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	219.535.818.730	186.014.226.368

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong

Hải Phòng, ngày 04 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần LISEMCO 2, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200786983 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01/02/2008. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với lần thay đổi gần nhất được cấp ngày 30 tháng 03 năm 2023.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200786983 thay đổi lần thứ 21 ngày 30/03/2023 thì Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng (Sáu trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là AMS.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Gia công chế tạo kết cấu thép và thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm mạ kẽm, nhúng nóng;
- Xây dựng và lắp đặt các hạng mục dự án;
- Tổng thầu/Nhà thầu EPC các dự án dân dụng và công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

Công con duy nhất là Công ty TNHH Amecc Myanmar có trụ sở tại Myanmar. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	Hải Phòng	23,50%	23,50%	Kinh doanh thương mại
Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu	Hải Phòng	20,40%	20,40%	Sản xuất, dịch vụ

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị AMECC số 1	Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng
2. Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị AMECC số 2	Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng
3. Chi nhánh Xây dựng dân dụng và Công nghiệp AMECC	Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng
4. Chi nhánh Sơn và Chống ăn mòn AMECC	Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng
5. Chi nhánh AMECC 1	Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng
6. Chi nhánh AMECC - Module	Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	127B Đinh Tiên Hoàng, Phường 3, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
2. Văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hà Nội	Phương Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội
3. Trung tâm Tư vấn thiết kế AMECC	Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại 31/12/2023 là 1.238 người (tại 31/12/2022: 850 người).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con là Công ty TNHH Amecc Myanmar cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 (được chuyển đổi sang đồng VND theo nguyên tắc nêu tại Thuyết minh 2.4). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2.4 . Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty con là Công ty TNHH Amecc Myanmar sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc công ty con cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Cho mục đích công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;



- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân (nếu lựa chọn).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

10
C
ÁCH
T
VI
GI

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

2.9 . Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi:

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.10 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình/dự án chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm
- Quyền sử dụng đất	30 năm
- Chi phí giải phóng mặt bằng	50 năm
- Phần mềm quản lý	4 - 20 năm

2.12 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng.

2.14 . Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

2.15 . Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

2.18 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

202
ÔN
NHIỆ
ĐÁN V
Ệ T
i y

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Mẫu số B 09 - DN/HN

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	143.487.719.933	99.996.215.520
Tiền mặt	7.134.442.002	7.839.761.481
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	136.353.277.931	92.156.454.039
Các khoản tương đương tiền (*)	76.048.098.797	86.018.010.848
Cộng	<u>219.535.818.730</u>	<u>186.014.226.368</u>

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn với thời gian thu hồi còn lại dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,2%/năm đến 7,8%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn BHI Co., Ltd	68.785.082.722	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam	32.766.590.231	-	53.984.006.858	-
Esindus S.A.U (Member of Hamon Group)	91.688.717.424	-	75.342.899.713	-
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	29.247.309.360	-	5.637.593.391	-
Samsung Engineering Co., Ltd	-	-	26.234.888.940	-
Kirchner Italia S.p.A	-	-	80.484.824.636	-
Vogt Power International (VPI)	28.899.444.621	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật Công nghệ Xanh	6.363.439.101	-	321.540.330	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ khí Thương mại Trường An	-	-	25.602.736.664	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	-	-	20.773.991.335	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	18.342.382.738	-	18.342.382.738	-
Các khách hàng khác	16.413.420.603	-	20.429.783.923	-
Cộng	229.408.635.100	(67.071.869.348)	209.787.316.238	(56.245.092.120)
	<u>521.915.021.900</u>	<u>(67.071.869.348)</u>	<u>536.941.964.766</u>	<u>(56.245.092.120)</u>

Mẫu số B 09 - DN/HN

b) Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)	432.768.118	-	1.108.000.001	-
--	-------------	---	---------------	---

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Arsen International (HK) Limited	15.298.291.656	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12	11.874.260.299	-	11.874.260.299	-
ULTENG Company	536.251.125	-	9.869.113.605	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Phát triển Hoàng Mai	6.518.731.719	-	6.518.739.324	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Đỏ	437.915.000	-	32.562.085.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Kiến Phát	3.485.236.454	-	3.485.236.454	-
Các đối tượng khác	48.888.601.229	-	47.921.684.980	-
Cộng	87.039.287.482	-	112.231.119.662	-

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Trung Tâm Module Toàn Cầu (*)	11.498.360.072	-	-	-
Cộng	11.498.360.072	-	-	-
Trong đó: Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)	11.498.360.072	-	-	-

(*) Khoản phải thu về cho vay của Công ty Cổ phần Trung Tâm Module Toàn Cầu ("GMC") theo Hợp đồng số 1603/2023/HĐVT/AMECC-GMC ngày 16/03/2023, không có tài sản bảo đảm, lãi suất 0%, thời hạn vay từ ngày 16/03/2023 đến khi GMC có doanh thu.

7 . PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Liên danh MC-HDEC- CC1	446.657.821.269	-	-	-
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 (i)	28.118.400.000	-	-	-
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 (ii)	343.783.494.201	-	-	-
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 (iii)	74.755.927.068	-	-	-
Joint Venture of Samsung Engineering CO.,LTD and CTCL Corporation (SCJV)	62.693.017.746	-	-	-
- Dự án hoá dầu Qatar Ras Laffan (RLP) - Nhà máy Ethylene (iv)	62.693.017.746	-	-	-
Cộng	509.350.839.015	-	-	-

Đây là các khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng từ các hợp đồng sau:

STT	Tên khách hàng	Tên dự án	Hàng hoá/dịch vụ đã cung cấp
(i)	Liên danh MC-HDEC-CC1	Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1	Lắp đặt bồn tại hiện trường
(ii)	Liên danh MC-HDEC-CC1	Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1	Kết cấu thép, silo chứa than và thiết bị phụ trợ cho nồi hơi (Unit 1)
(iii)	Liên danh MC-HDEC-CC1	Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 2	Kết cấu thép, silo chứa than và thiết bị phụ trợ cho nồi hơi (Unit 2)
(iv)	Joint Venture of Samsung Engineering CO.,LTD and CTCL Corporation (SCJV)	Dự án hoá dầu Qatar Ras Laffan (RLP) - Nhà máy Ethylene	Module

Theo các hợp đồng này, Công ty có quyền tự xác định và yêu cầu khách hàng thanh toán tương ứng với giá trị khối lượng thực hiện theo tiến độ kế hoạch.

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	46.950.072.235	-	92.823.972.425	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	46.950.072.235	-	48.672.428.525	-
- Trái phiếu	-	-	44.151.543.900	-
Dài hạn	7.740.000.000	-	6.220.594.298	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.940.000.000	-	5.820.594.298	-
- Trái phiếu (ii)	800.000.000	-	400.000.000	-
Cộng	54.690.072.235	-	99.044.566.723	-

(i) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với thời gian thu hồi còn lại trên 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,3%/năm đến 7% năm, được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay (giá trị hợp đồng tiền gửi cầm cố cho các khoản vay là 23,98 tỷ VND (Chi tiết xem Thuyết minh số 17).

(ii) Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm.

b) Đầu tư công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	31/12/2023			01/01/2023			
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết							
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	Hải Phòng	23,50%	23,50%	11.206.730.852	23,50%	23,50%	11.145.634.667
- Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu (i)	Hải Phòng	20,42%	20,42%	67.250.547.962			-
Cộng				78.457.278.814			11.145.634.667

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
c) Đầu tư vào đơn vị khác	162.543.944.405		-	163.643.944.405		-
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	100.000.000	(*)	-	100.000.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần Lisemco 5	100.000.000	(*)	-	100.000.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần Amecc GT	6.920.000.000	(*)	-	6.920.000.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Amecc miền Nam (ii)	-		-	1.100.000.000		-
- Công ty Liên doanh Amecc- Myanmar Shipyard (iii)	155.423.944.405	(*)	-	155.423.944.405	(*)	-
Cộng	162.543.944.405		-	163.643.944.405		-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư khác:

- (i) Trong năm, Công ty thực hiện góp vốn cùng các nhà đầu tư khác là Samsung Engineering Co., Ltd và Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Hải Phòng để thực hiện dự án đầu tư "Trung tâm Module Toàn Cầu" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3200521351 ngày 28 tháng 11 năm 2022. Dự án đầu tư này thực hiện thành lập pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu. Tại ngày 31/12/2023, Công ty đã góp 67.249.840.000 VND (đạt tỷ lệ 100%) vào Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 20,42%.
- (ii) Trong năm, Công ty thực hiện thoái toàn bộ 110.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Amecc miền Nam, tổng giá trị chuyển nhượng là 1,1 tỷ VND, không phát sinh lãi/lỗ từ giao dịch thoái khoản đầu tư này.

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(iii) Khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard (gọi tắt là "Công ty Liên Doanh"): Tại ngày 31/12/2023, số vốn thực tế đã góp là 6.809.900 USD (trên tổng cam kết góp là 26.310.000 USD) tương đương 155.423.944.405 VND, đạt tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Liên doanh đang tạm dừng hoạt động và không thực hiện được công tác lập báo cáo tài chính do tình hình bất ổn chính trị tại Myanmar. Vấn đề này cho thấy khả năng tồn tại các yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng quan trọng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty Liên doanh. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị của Công ty Liên doanh đánh giá rằng tình hình chính trị ở Myanmar sẽ sớm ổn định và Công ty Liên doanh sẽ sớm tiếp tục hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh như kế hoạch đã đề ra. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá và kết luận không cần trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh.



Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên đơn vị nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lisemco 3	Hải Phòng	(*)	(*)	Lắp máy, chế tạo
Công ty Cổ phần Lisemco 5	Hải Phòng	(*)	(*)	Lắp máy, chế tạo
Công ty Cổ phần Amecc GT	Hải Phòng	11,53%	11,53%	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép
Công ty Liên doanh Amecc- Myanmar Shipyard	Myanmar	15,00%	15,00%	Đóng tàu

(*) Tại ngày 31/12/2023, Công ty chưa thu thập đầy đủ thông tin về tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết.

9 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Ký quỹ, ký cược	49.975.513.763	-	66.448.906.629	-
Tạm ứng	22.557.885.197	-	21.225.817.529	-
Phải thu khác	25.418.959.686	-	9.938.047.137	-
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Phải thu thuế GTGT	4.936.744.896	-	4.877.783.520	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Phải thu thuế GTGT	5.851.098.987	-	1.819.351.540	-
- Các khoản phải thu khác	14.631.115.803	-	3.240.912.077	-
Cộng	97.952.358.646	-	97.612.771.295	-

9 . PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	5.326.553.067	-	5.129.304.410	-
Cộng	5.326.553.067	-	5.129.304.410	-

10 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	80.731.132.290	13.659.262.942	85.141.730.138	28.896.638.018
Phải thu khách hàng	80.731.132.290	13.659.262.942	85.141.730.138	28.896.638.018
- Sfbogoplant Co., Ltd	-	-	16.229.108.680	5.189.016.594
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	8.421.218.254	-	8.421.218.254	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn	6.981.936.919	-	6.981.936.919	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hàng hải miền Bắc	5.880.708.879	-	5.880.708.879	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Minh Nam	11.470.778.149	3.441.233.445	11.470.778.149	11.470.778.149
- Công ty TNHH HAMON Việt Nam	11.267.777.447	-	11.267.777.447	5.633.888.724
- Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - Công ty Cổ phần	4.911.802.500	-	4.911.802.500	-
- Khin Maung Nyunt Steel Products & Galvanizing Co.,Ltd	5.830.958.530	2.984.100.210	5.686.429.460	2.843.214.730
- Bilfinger Engineering and Technologies GmbH	3.576.598.329	-	3.682.902.490	1.104.870.747
- Khác	22.389.353.283	7.233.929.287	10.609.067.360	2.654.869.074
Cộng	80.731.132.290	13.659.262.942	85.141.730.138	28.896.638.018

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	522.654.193.560	(5.171.429.853)	534.934.853.906	-
Công cụ, dụng cụ	7.810.885.109	-	19.189.258.804	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	398.124.768.906	-	415.092.223.271	-
Hàng hóa	33.896.893.263	-	-	-
Cộng	<u>962.486.740.838</u>	<u>(5.171.429.853)</u>	<u>969.216.335.981</u>	<u>-</u>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các vay và khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 53767920861. VND.

12 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	179.114.896.532	116.221.923.101
Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng khu 2	138.667.023.775	106.352.661.463
Gia công chế tạo giá kê bán thành phẩm tại Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị AMECC	31.829.683.821	-
Các công trình khác	8.618.188.936	9.869.261.638
Cộng	<u>179.114.896.532</u>	<u>116.221.923.101</u>

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá (Đã điều chỉnh)						
Số dư đầu năm	229.200.894.378	251.449.885.728	33.478.069.711	1.872.036.084	14.884.984.743	530.885.870.644
- Mua trong năm	-	3.544.249.535	4.496.327.273	1.126.946.664	-	9.167.523.472
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	352.765.620	654.353.630	-	16.629.789.435	-	17.636.908.685
- Chuyển sang hàng tồn kho Dự án Long Sơn với mục đích bán	(49.007.556.527)	-	-	-	-	(49.007.556.527)
- Chuyển đổi Báo cáo	-	-	-	-	150.405.704	150.405.704
- Thanh lý, nhượng bán	-	(86.845.865.842)	(613.727.273)	-	-	(87.459.593.115)
- Giảm khác	-	(3.756.230.000)	-	-	-	(3.756.230.000)
Số dư cuối năm	180.546.103.471	165.046.393.051	37.360.669.711	19.628.772.183	15.035.390.447	417.617.328.863
Giá trị hao mòn lũy kế (Đã điều chỉnh)						
Số dư đầu năm	70.282.534.132	118.323.953.021	24.106.549.957	1.419.097.552	2.129.321.900	216.261.456.562
- Khấu hao trong năm	9.106.442.808	15.740.091.814	2.324.975.080	4.515.992.359	970.155.444	32.657.657.505
- Chuyển sang hàng tồn kho Dự án Long Sơn với mục đích bán	(15.110.663.264)	-	-	-	-	(15.110.663.264)
- Chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	24.184.395	24.184.395
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.111.052.005)	(10.898.805)	-	-	(11.121.950.810)
Số dư cuối năm	64.278.313.676	122.952.992.830	26.420.626.232	5.935.089.911	3.123.661.739	222.710.684.388
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	158.918.360.246	133.125.932.707	9.371.519.754	452.938.532	12.755.662.843	314.624.414.082
Tại ngày cuối năm	116.267.789.795	42.093.400.221	10.940.043.479	13.693.682.272	11.911.728.708	194.906.644.475

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 118510863446.5 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 92675907925. VND.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	186.477.210.279	-	186.477.210.279
- Thuê tài chính trong năm	142.136.547.053	2.002.223.400	144.138.770.453
Số dư cuối năm	328.613.757.332	2.002.223.400	330.615.980.732
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	40.411.826.650	-	40.411.826.650
- Khấu hao trong năm	20.072.144.747	148.735.337	20.220.880.084
Số dư cuối năm	60.483.971.397	148.735.337	60.632.706.734
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	146.065.383.629	-	146.065.383.629
Tại ngày cuối năm	268.129.785.935	1.853.488.063	269.983.273.998

15 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	44.042.972.877	4.672.903.520	48.715.876.397
Số dư cuối năm	44.042.972.877	4.672.903.520	48.715.876.397
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12.992.863.812	1.099.758.785	14.092.622.597
- Khấu hao trong năm	960.652.584	561.641.844	1.522.294.428
Số dư cuối năm	13.953.516.396	1.661.400.629	15.614.917.025
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	31.050.109.065	3.573.144.735	34.623.253.800
Tại ngày cuối năm	30.089.456.481	3.011.502.891	33.100.959.372

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.050.945.616	4.826.419.059
Cộng	3.050.945.616	4.826.419.059
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	429.456.405	690.673.813
Cộng	429.456.405	690.673.813

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	713.472.666.526	713.472.666.526	2.179.683.887.649	1.690.270.023.520	1.202.886.530.655	1.202.886.530.655
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	293.924.255.530	293.924.255.530	971.307.144.981	925.260.880.992	339.970.519.519	339.970.519.519
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng	55.802.500.855	55.802.500.855	34.385.673.384	55.802.500.855	34.385.673.384	34.385.673.384
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	228.850.405.832	228.850.405.832	617.635.236.443	337.610.617.278	508.875.024.997	508.875.024.997
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng	37.514.217.563	37.514.217.563	178.450.733.075	107.157.857.839	108.807.092.799	108.807.092.799
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	36.980.215.669	36.980.215.669	7.623.062.444	44.603.278.113	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	39.985.670.537	39.985.670.537	242.902.289.892	159.860.715.638	123.027.244.791	123.027.244.791
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	30.112.345.528	10.113.672.764	19.998.672.764	19.998.672.764
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	91.954.455.670	31.474.249.386	60.480.206.284	60.480.206.284
- Công ty Cổ phần Thương mại AMECC	7.200.000.000	7.200.000.000	800.000.000	8.000.000.000	-	-
- Ông Nguyễn Văn Thọ	10.309.654.449	10.309.654.449	-	10.309.654.449	-	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Các cá nhân khác	2.905.746.091	2.905.746.091	4.512.946.232	76.596.206	7.342.096.117	7.342.096.117
Vay dài hạn đến hạn trả	19.746.561.811	19.746.561.811	10.954.321.258	19.746.561.811	10.954.321.258	10.954.321.258
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	42.153.189.487	-	42.153.189.487	42.153.189.487
	733.219.228.337	733.219.228.337	2.232.791.398.394	1.710.016.585.331	1.255.994.041.400	1.255.994.041.400
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	144.624.238.950	144.624.238.950	16.826.866.830	97.449.647.348	64.001.458.432	64.001.458.432
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	101.922.253.620	101.922.253.620	4.976.866.830	51.787.718.840	55.111.401.610	55.111.401.610
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng	1.880.026.656	1.880.026.656	-	564.640.008	1.315.386.648	1.315.386.648
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	6.230.228.924	6.230.228.924	-	1.212.600.000	5.017.628.924	5.017.628.924
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng	3.552.749.750	3.552.749.750	-	3.195.708.500	357.041.250	357.041.250
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	700.980.000	700.980.000	-	700.980.000	-	-
- Ông Nguyễn Hữu Phong	6.250.000.000	6.250.000.000	200.000.000	6.450.000.000	-	-
- Bà Nguyễn Thị Hà	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thọ	21.888.000.000	21.888.000.000	9.450.000.000	31.338.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	82.076.256.046	82.076.256.046	106.004.145.935	30.438.134.152	157.642.267.829	157.642.267.829
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính quốc tế Chailease	8.850.262.417	8.850.262.417	-	6.644.991.421	2.205.270.996	2.205.270.996

Mẫu số B 09 - DN/HN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	57.602.942.904	57.602.942.904	21.118.036.700	16.294.226.306	62.426.753.298	62.426.753.298
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	21.469.251.335	16.934.767	21.452.316.568	21.452.316.568
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	15.623.050.725	15.623.050.725	63.416.857.900	7.481.981.658	71.557.926.967	71.557.926.967
	226.700.494.996	226.700.494.996	122.831.012.765	127.887.781.500	221.643.726.261	221.643.726.261
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(19.746.561.811)	(19.746.561.811)	(53.107.510.745)	(19.746.561.811)	(53.107.510.745)	(53.107.510.745)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	206.953.933.185	206.953.933.185			168.536.215.516	168.536.215.516

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Tài sản bảo đảm (*)	31/12/2023	01/01/2023
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	VND và USD	Thả nổi	Nhà xưởng, máy móc thiết bị, các tài sản hình thành trong tương lai, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hàng tồn kho.	339.970.519.519	293.924.255.530

Mẫu số B 09 - DN/HN

	Loại tiền	Lãi suất năm	Tài sản bảo đảm (*)	31/12/2023	
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng	VND	Thả nổi	Phương tiện vận tải, giấy tờ có giá, cổ phiếu AMS của một số cổ đông lớn, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty	34.385.673.384	55.802.500.855
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	VND và USD	Thả nổi	Bất động sản và cổ phiếu của một số cổ đông lớn, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hợp đồng tiền gửi	508.875.024.997	228.850.405.832
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng	VND	7,80%	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hàng tồn kho	108.807.092.799	37.514.217.563
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	VND	Thả nổi	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hợp đồng tiền gửi và hàng hóa	-	36.980.215.669
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	VND	Thả nổi	Quyền sử dụng đất, hợp đồng tiền gửi và quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty	123.027.244.791	39.985.670.537
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	Thả nổi	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng, bất động sản của một số cổ đông lớn, hợp đồng tiền gửi	19.998.672.764	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	VND	Thả nổi	Hàng tồn kho, cổ phiếu AMS của một số cổ đông lớn và quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty	60.480.206.284	-
- Công ty Cổ phần Thương mại AMECC	VND	12,00%	Tín chấp	-	7.200.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thọ	VND	12,00%	Tín chấp	-	10.309.654.449
- Các cá nhân khác	VND	12,00%	Tín chấp	7.342.096.117	2.905.746.091
				1.202.886.530.655	713.472.666.526

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo (*)	31/12/2023		01/01/2023
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
					VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	VND	9,80%	2030	Đảm bảo bằng tài sản hình thành đầu tư Nhà máy thiết bị đồng bộ 5,5 HA	55.111.401.610	8.820.040.000	101.922.253.620
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng	VND	12,00%	2026	03 xe ô tô (Phương tiện vận tải)	1.315.386.648	564.640.008	1.880.026.656
Ngân hàng TMCP Phương Đông	VND	9,80%	2028	Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái nhà 998 kW	5.017.628.924	1.212.600.000	6.230.228.924
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng	VND	12,00%	2024	Tài sản máy móc thiết bị	357.041.250	357.041.250	3.552.749.750
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	VND	11,50%	2023	Tài sản máy móc thiết bị	-	-	700.980.000
Ông Nguyễn Hữu Phong	VND	9,80%	2023	Tín chấp	-	-	6.250.000.000
Bà Nguyễn Thị Hà	VND	9,80%	2024	Tín chấp	2.200.000.000	-	2.200.000.000
Ông Nguyễn Văn Thọ	VND	12,00%	2023	Tín chấp	-	-	21.888.000.000
					64.001.458.432	10.954.321.258	144.624.238.950
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(10.954.321.258)		(19.746.561.811)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					53.047.137.174		124.877.677.139

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Nợ thuê tài chính theo các hợp đồng thuê tài chính. Tài sản thuê, giá trị hợp đồng thuê bao gồm nợ gốc và lãi phải trả, lãi suất và thời hạn thanh toán theo từng hợp đồng cụ thể.

(*) Trong các tài sản bảo đảm cho các hợp đồng vay nêu trên bao gồm:

- Một số khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 8a);
- Một số hàng tồn kho (Thuyết minh số 11);
- Một số tài sản cố định (Thuyết minh số 13).

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2023		01/01/2023	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Công ty Cổ phần Thương mại AMECC	Công ty liên kết	-	-	39.397.654.449	-
- Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc	-	-	7.200.000.000	-
		-	-	32.197.654.449	-
		-	-	39.397.654.449	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thương mại AMECC	1.215.541.231	1.215.541.231	56.278.420.327	56.278.420.327
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	21.705.368.709	21.705.368.709	49.132.656.568	49.132.656.568
Công ty Cổ phần Thép Miền Bắc	2.074.222.508	2.074.222.508	44.632.117.627	44.632.117.627
Marubeni-Itochu Steel Pte Ltd	27.893.396.270	27.893.396.270	25.573.323.676	25.573.323.676
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVSHIPYARD)	39.286.879.277	39.286.879.277	39.286.879.277	39.286.879.277
Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật Công nghệ Xanh	-	-	27.867.053.610	27.867.053.610
Công ty TNHH Itochu Việt Nam	27.431.919.228	27.431.919.228	-	-
Công ty Cổ phần AMECC GT	35.615.060.997	35.615.060.997	19.708.664.941	19.708.664.941
Các đối tượng khác	177.677.749.030	177.677.749.030	297.802.083.670	297.802.083.670
Cộng	<u>332.900.137.250</u>	<u>332.900.137.250</u>	<u>560.281.199.696</u>	<u>560.281.199.696</u>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>1.215.541.231</u>	<u>1.215.541.231</u>	<u>56.278.420.327</u>	<u>56.278.420.327</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i>				

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Liên danh MC HDEC CC1	152.381.215.794	55.850.111.193
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	75.065.907.540	75.065.907.540
Liên danh Samsung Engineering Co.,Ltd and CTCI Corporation (SCJV)	69.326.211.940	-
Samsung Engineering Co., Ltd	27.522.611.375	-
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia	-	24.556.062.400
KT-Kinetics Technology SpA	13.385.901.468	-
PAHARPUR SPG DRY SOĞUTMA TIC. Ltd. ŞTİ, Türkiye (SPG Dry Cooling)	14.592.517.030	-
Các khách hàng khác	57.624.226.742	84.385.993.108
Cộng	<u>409.898.591.889</u>	<u>239.858.074.241</u>

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	31.692.949	2.247.855.475	2.238.203.422	-	41.345.002
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	50.457.872	48.648.171	-	1.809.701
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	24.245.289.837	11.361.476.743	17.599.095.672	-	18.007.670.908
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.214.538.677	2.731.742.000	1.480.904.980	-	2.465.375.697
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.747.847.000	2.248.708.200	-	1.499.138.800
Các loại thuế khác	-	-	1.049.884.142	909.339.892	-	140.544.250
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	927.592	-	158.627.501	158.627.501	927.592	-
	927.592	25.491.521.463	21.347.890.733	24.683.527.838	927.592	22.155.884.358

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Mẫu số B 09 - DN/HN

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công các công trình	95.621.992.460	1.836.564.672
Cộng	95.621.992.460	1.836.564.672

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	317.056.619	61.381.322
Bảo hiểm xã hội	21.276.622.924	20.548.102.912
Bảo hiểm y tế	4.039.250.429	2.870.355.964
Bảo hiểm thất nghiệp	1.599.935.122	1.092.801.635
Phải trả cán bộ, công nhân viên	-	38.452.700
Cổ tức phải trả	2.250.852.576	2.250.852.576
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đông Hải Phòng - Phải trả mở L/C UPAC (i)	-	246.062.521.659
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Hải Phòng	-	13.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng - Phải trả mở L/C UPAC (i)	2.079.421.747	3.019.421.747
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng - Phải trả mở L/C UPAC (i)	36.873.602.273	51.603.867.343
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng - Phải trả mở L/C UPAC (i)	63.297.404.280	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.146.399.891	12.267.558.257
Cộng	149.880.545.861	352.815.316.115
b) Dài hạn		
Ông Nguyễn Văn Nghĩa - Tạm ứng thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư (ii)	96.803.412.954	96.803.412.954
Ông Nguyễn Văn Nghĩa - Vốn hợp tác kinh doanh	-	40.000.000.000
Cộng	96.803.412.954	136.803.412.954
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)	100.858.968.505	139.858.968.506

(i) Đây là các khoản phải trả các ngân hàng về việc mở L/C UPAC.

(ii) Khoản tạm ứng của ông Nguyễn Văn Nghĩa cho Công ty để thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0121/HĐCN-AMECC ngày 15/05/2021. Nội dung hợp tác đầu tư là để góp vốn vào Công ty Liên doanh Amecc - Myanmar Shipyard.

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn tại ngày 31/12/2023 là dự phòng phải trả tiền lương.

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (Đã điều chỉnh)	366.298.650.000	(3.025.000.000)	(1.611.123.912)	54.297.552.322	44.525.401.781	460.485.480.191
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	45.493.031.926	45.493.031.926
Chuyển đổi Báo cáo	-	-	(767.721.088)	-	(96.147.424)	(863.868.512)
Số dư cuối năm trước (Trước điều chỉnh hồi tố)	366.298.650.000	(3.025.000.000)	(2.378.845.000)	54.297.552.322	89.922.286.283	505.114.643.605
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	(6.825.860.174)	(6.825.860.174)
Số dư đầu năm nay	366.298.650.000	(3.025.000.000)	(2.378.845.000)	54.297.552.322	83.096.426.109	498.288.783.431
Tăng vốn trong năm nay (i)	233.701.350.000	(230.000.000)	-	-	-	233.471.350.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	52.492.574.602	52.492.574.602
Chuyển đổi Báo cáo	-	-	2.839.756.386	-	-	2.839.756.386
Số dư cuối năm nay	600.000.000.000	(3.255.000.000)	460.911.386	54.297.552.322	135.589.000.711	787.092.464.419

(i) Tăng vốn trong năm nay bao gồm:

- Tăng vốn theo kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với số lượng cổ phiếu là 1.206.000 cổ phiếu. Tổng số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu là 12,06 tỷ VND, chi phí phát hành là 29,924 triệu VND, tổng thu ròng là 12.030.075.000 VND. Số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu này được Công ty dùng để trả nợ khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HD Bank).

- Tăng vốn theo kết quả phát hành cổ phiếu riêng lẻ với số lượng cổ phiếu là 22.164.135 cổ phiếu. Tổng số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu là 221.641.350.000 VND, chi phí phát hành là 223.075.600 VND, tổng thu ròng là 221.418.274.400 VND. Số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu này được Công ty dùng để trả nợ trả nợ khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HD Bank), bổ sung vốn mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Mẫu số B 09 - DN/HN

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Thọ	114.546.140.000	19,09	51.224.790.000	13,98
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	103.920.000.000	17,32	45.100.000.000	12,31
Sankyu .Inc	210.300.000.000	35,05	110.000.000.000	30,03
Các cổ đông khác	171.233.860.000	28,54	159.973.860.000	43,67
Cộng	<u>600.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>366.298.650.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	366.298.650.000	366.298.650.000
- Vốn góp tăng trong năm	233.701.350.000	-
- Vốn góp cuối năm	<u>600.000.000.000</u>	<u>366.298.650.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.250.852.576	2.250.852.576
- Số dư cuối năm	<u>2.250.852.576</u>	<u>2.250.852.576</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	36.629.865
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	60.000.000	36.629.865
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000	36.629.865
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	36.629.865
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000	36.629.865
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	54.297.552.322	54.297.552.322
Cộng	<u>54.297.552.322</u>	<u>54.297.552.322</u>

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- USD	2.201.141,53	874.466,35
- EUR	58,85	71,36
- Đồng Kyats	135.085,00	135.085,00

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	1.361.264.793.182	1.262.204.761.491
Doanh thu chế tạo, lắp đặt khác	1.642.326.298.306	1.359.235.770.432
Cộng	<u>3.003.591.091.488</u>	<u>2.621.440.531.923</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)</i>	<u>59.146.433.669</u>	<u>36.210.939.103</u>

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	1.340.048.581.489	1.209.662.690.058
Giá vốn chế tạo, lắp đặt khác	1.416.593.940.541	1.200.021.945.617
Cộng	<u>2.756.642.522.030</u>	<u>2.409.684.635.675</u>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	6.898.062.551	5.938.224.910
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.772.846.539	5.901.962.689
Cộng	<u>20.670.909.090</u>	<u>11.840.187.599</u>

Mẫu số B 09 - DN/HN

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	99.040.717.578	61.365.416.068
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.563.091.039	12.756.756.232
Cộng	105.603.808.617	74.122.172.300
Trong đó: Chi phí tài chính trả cho các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i>	999.999.999	6.199.999.993

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.063.609.843	3.961.048.559
Chi phí nhân công	58.201.841.478	35.220.775.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.480.055.449	3.676.707.117
Thuế, phí và lệ phí	2.550.266.590	7.191.239.157
Chi phí dự phòng	12.393.680.865	5.331.441.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.759.692.248	7.304.862.081
Chi phí khác bằng tiền	5.181.051.809	3.928.586.962
Cộng	91.630.198.282	66.614.661.136

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.114.989.430	1.796.870.214
Thu các khoản nợ phải trả đã xác nhận với đối tác là không còn nghĩa vụ phải trả	4.247.654.736	-
Tiền thưởng/đền bù thu được của các dự án	695.544.725	-
Điều chỉnh công nợ nhỏ lẻ	399.517.978	-
Các khoản khác	1.716.082.850	1.626.511.761
Cộng	11.173.789.719	3.423.381.975

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền phạt chậm nộp thuế, BHXH, lãi, phạt vi phạm hành chính	1.535.941.874	1.445.627.755
Chi phí khấu hao TSCĐ của Dự án Long Sơn trong thời gian tạm dừng hoạt động	2.450.377.827	4.900.755.653
Điều chỉnh công nợ nhỏ lẻ	107.089.990	2.777.605.050
Lãi chậm trả và phí trọng tài theo phán quyết của trọng tài	6.402.941.727	-
Xử lý tài sản thiếu kiểm kê không rõ nguyên nhân	318.817.355	-
Tồn thất các khoản phải thu được xác định là không thu hồi được	10.870.748.305	-
Các khoản khác	117.144.115	8.383.598
Cộng	21.803.061.193	9.132.372.056

Mẫu số B 09 - DN/HN

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	11.361.476.743	12.538.294.772
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>11.361.476.743</u>	<u>12.538.294.772</u>

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.328.099.733	11.038.431.035
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	(50.271.522)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>14.328.099.733</u>	<u>10.988.159.513</u>

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	52.492.574.602	38.667.171.752
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	52.492.574.602	38.667.171.752
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	50.882.633	36.629.865
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.032</u>	<u>1.056</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này và được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	144.138.770.453	43.635.272.703

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2.299.102.122.619	1.633.126.570.877

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.787.719.670.868	1.427.773.014.279

37 . CÁC CAM KẾT VÀ THÔNG TIN KHÁC

a) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCĐ-AMECC ngày 02/04/2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Amecc - Myanmar Shipyard với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, sau đó tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/03/2019 của Tổng Giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Cam kết góp vốn còn lại là 19,5 triệu USD trừ đi giá trị đã đầu tư vào Liên doanh là Dự án "Xây dựng và cung cấp thiết bị- Dự án nhà máy kết cấu thép (MSDA-002) Myanmar" với số tiền 42,68 tỷ VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, hoạt động của Liên doanh đang tạm dừng do tình hình bất ổn chính trị tại Myanmar, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết sẽ tiếp tục tham gia vào hoạt động của Liên doanh khi tình hình chính trị tại Myanmar ổn định trở lại.

b) Tại ngày 31/12/2023, Công ty đang trong quá trình khởi kiện một đối tác doanh nghiệp về việc đối tác doanh nghiệp này đã tự ý chiếm giữ trái phép nhà xưởng của Công ty, xem đây là tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ nợ mà Công ty có trách nhiệm thanh toán, và không cho Công ty di dời. Việc chiếm giữ nhà xưởng này dẫn đến hậu quả Công ty không thể sử dụng nhà xưởng để phục vụ cho các kế hoạch sản xuất kinh doanh, gây thiệt hại cho Công ty. Theo đó Công ty đang yêu cầu đối tác doanh nghiệp này đền bù các thiệt hại liên quan với số tiền ước tính là 5 tỷ VND.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động chế tạo, lắp đặt	Hoạt động thương mại	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	1.642.326.298.306	1.361.264.793.182	3.003.591.091.488
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.416.593.940.541	1.340.048.581.489	2.756.642.522.030
Lợi nhuận từ hoạt động KD	225.732.357.765	21.216.211.693	246.948.569.458
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	36.785.959.652
Tài sản bộ phận	1.778.383.180.369	117.573.434.757	1.895.956.615.126
Tài sản không phân bổ	-	-	1.417.044.457.613
Tổng tài sản	1.778.383.180.369	117.573.434.757	3.349.787.032.391
Nợ phải trả của các bộ phận	2.419.443.308.057	9.656.692.989	2.429.100.001.046
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	133.594.566.926
Tài sản thuần	2.419.443.308.057	9.656.692.989	2.562.694.567.972

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	Công ty con
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu	Công ty liên kết
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Chủ tịch HĐQT/Cổ đông lớn
- Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc/Cổ đông lớn
- Sankyu .Inc	Cổ đông lớn
- Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	59.146.433.669	36.210.939.103
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	59.146.433.669	36.210.939.103
Thu tiền bán hàng	66.536.308.919	37.474.033.014
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	66.536.308.919	37.474.033.014
Mua hàng hóa, dịch vụ	176.595.617.997	568.296.613.132
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	176.595.617.997	568.296.613.132
Trả tiền mua hàng	28.826.959.009	275.672.310.329
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	28.826.959.009	275.672.310.329
Trả gốc vay	41.647.654.449	9.950.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thọ	41.647.654.449	9.950.000.000
Nhận tiền vay	9.450.000.000	30.397.654.449
- Ông Nguyễn Văn Thọ	9.450.000.000	30.397.654.449
Trả tiền vốn góp hợp tác kinh doanh	40.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	40.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	999.999.999	6.199.999.993
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	999.999.999	6.199.999.993
Nộp tiền mua cổ phần tặng vốn	222.441.350.000	-
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa	63.321.350.000	-
- Ông Nguyễn Văn Thọ	58.820.000.000	-
- Sankyu .Inc	100.300.000.000	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	432.768.118	1.108.000.001
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	432.768.118	1.108.000.001
Phải thu về cho vay ngắn hạn	11.498.360.072	-
- Công ty Cổ phần Trung Tâm Module Toàn Cầu	11.498.360.072	-
Phải trả người bán ngắn hạn	1.215.541.231	56.278.420.327
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	1.215.541.231	56.278.420.327
Phải trả ngắn hạn khác	4.055.555.551	3.055.555.552
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa - Lãi vốn hợp tác kinh doanh	4.055.555.551	3.055.555.552
Phải trả dài hạn khác	96.803.412.954	136.803.412.954
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa - Chuyển nhượng đầu tư tại Myanmar	96.803.412.954	96.803.412.954
- Ông Nguyễn Văn Nghĩa - Vốn góp hợp tác kinh doanh	-	40.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1	Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Chủ tịch	120.000.000	120.000.000
2	Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	84.000.000	84.000.000
3	Ông Trần Ngọc Dương	Thành viên	84.000.000	84.000.000
4	Ông Đinh Ngọc Thắng	Thành viên	84.000.000	84.000.000
5	Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	84.000.000	84.000.000
Cộng			456.000.000	456.000.000

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1	Bà Phạm Minh Hiếu	Trưởng ban	339.015.384	274.230.770
Cộng			339.015.384	274.230.770

Thù lao của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1	Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc	895.638.980	928.244.499
2	Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	768.557.692	829.346.153
3	Ông Nguyễn Văn Dũng (Miễn nhiệm từ ngày 29/05/2023)	Phó Tổng Giám đốc	-	735.614.040
Cộng			1.664.196.672	2.493.204.692

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh	Mẫu số B 09 - DN/HN Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất					
- Tài sản cố định hữu hình	221	278.277.142.992	314.624.414.082	36.347.271.090	(i)
- Chi phí xây dựng cơ bản	242	165.229.479.628	116.221.923.101	(49.007.556.527)	(i)
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262	13.370.863.781	10.988.159.513	(2.382.704.268)	(ii)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	26.471.672.594	25.491.521.463	(980.151.131)	(iii)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	97.159.264.683	83.096.426.109	(14.062.838.574)	(iii)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
- Chi phí khác	32	4.231.616.403	9.132.372.056	4.900.755.653	(i)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	13.518.445.903	12.538.294.772	(980.151.131)	(iii)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	(1.714.140.239)	1.191.115.413	2.905.255.652	(ii)
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
- Lợi nhuận trước thuế	01	57.297.337.590	52.396.581.937	(4.900.755.653)	(i)
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	42.735.964.085	47.636.719.738	4.900.755.653	(i)

Lý do điều chỉnh hồi tố:

(i): Điều chỉnh hồi tố các số liệu liên quan đến dự án Long Sơn trong vụ tranh chấp với Công ty Cổ phần Chế tạo Dàn khoan Dầu khí (PVMS) sau khi xem xét phán quyết của Trọng tài.

(ii): Điều chỉnh hồi tố tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại sau khi xác định lại chi phí lãi vay theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP.

(iii): Thuế TNDN và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính toán lại bởi ảnh hưởng của các bút toán tại mục (i) và (ii).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 04 tháng 04 năm 2024
Tổng Giám đốc





Vũ Thị Phương Hào

Nguyễn Hữu Phong

Nguyễn Văn Thọ